

台南市 99 年閩南語字音字形競賽（學生組）答案

一、漢字書寫標音（共100字，每字1分）

1. 毋過	(m̄) (koh/kò/ kù)	23. 糾筋	(kiù) (kin/ kun)
2. 拄才	(tú) (tsiah)	24. 慣勢	(kuàn) (sì)
3. 猶是	(iáu/iá/iah/ah) (sī)	25. 土樣	(thóo) (suāinn)
4. 薈草	(khau) (tsháu)	26. 恬靜	(tiām) (tsīng)
5. 澈鏡	(hám) (kiànn)	27. 敢若	(ká/kánn/kán) (ná)
6. 色緻	(sik) (tī)	28. 簽椒	(hiam) (tsio)
7. 生炭	(senn/sinn) (thuànn)	29. 感覺	(kám) (kak)
8. 越頭	(uát) (thâu)	30. 螞蟻	(lâ) (giâ)
9. 仝款	(kāng/kâng) (khuán)	31. 莫戇	(mài) (gōng)
10. 虯儉	(khiû) (khiām)	32. 慢且	(bān) (tshiánn)
11. 拚著	(lòng) (tiòh)	33. 齧肉骨	(khè/gè) (bah) (kut)
12. 蹠遮	(tuà) (tsia)	34. 驚一越	(kiann) (tsit) (tiô)
13. 攏總	(lóng) (tsóng)	35. 擲討掄	(tàn) (thó) (kák)
14. 斟酌	(tsim) (tsiok)	36. 歹記持	(pháinn) (kì) (tí)
15. 疼痛	(thiànn) (thàng)	37. 楚玲瓏	(séh) (lin) (long)
16. 這擺	(tsit) (pái/ páinn)	38. 接目睷	(juê/luê/lê) (bák) (tsiu)
17. 干焦	(kan) (na/ta/tann)	39. 誠扭掠	(tsiânn) (liú) (liáh)
18. 食煞	(tsiáh) (suah)	40. 摸大索	(khiú/giú) (tuā) (soh)
19. 姑情	(koo) (tsiânn)	41. 欲尾蝶	(hap) (bué/bé) (iáh)
20. 落漆	(lak) (tshat)	42. 拍咳嗽	(phah) (kha/ka) (tshiunn)
21. 下願	(hē) (guān)	43. 眠床墩	(bîn) (tshîg) (kînn)
22. 跂冰	(tshū) (ping)	44. 拎予牢	(gīm) (hōo) (tiâu)

二、標音書寫漢字（共100字，每字1分）

- | | | | |
|----------------|--------|---------------------|-----------|
| 1. tê-au | (茶)(甌) | 23. tshun-p̄ng | (賸)(飯) |
| 2. ē-poo | (下)(晡) | 24. ām-kún | (頷)(頸) |
| 3. thuh-kuân | (托)(懸) | 25. siám-sih | (閃)(爍) |
| 4. sim-sik | (心)(適) | 26. pó-pì | (保)(庇) |
| 5. huì-khì | (費)(氣) | 27. tshàu-phú | (臭)(殍) |
| 6. lóo-lát | (勞)(力) | 28. suh-kóng | (軟)(管) |
| 7. iú-hàu | (有)(孝) | 29. tsin thiám | (真)(忝) |
| 8. kiâm-tsiánn | (鹹)(泔) | 30. hî-hú | (魚)(拊) |
| 9. tân-luî | (霆)(雷) | 31. tsa-hng | (昨)(昏) |
| 10. tiūnn-m̄ | (丈)(姆) | 32. n̄ng-jîn | (卯)(仁) |
| 11. sio-tuè | (相)(綴) | 33. siōng kài gâu | (上)(蓋)(勢) |
| 12. ke-pô | (家)(婆) | 34. siānn hôo-sîn | (啞)(胡)(蠅) |
| 13. phang-siū | (蜂)(岫) | 35. jiû thôo-kha | (揉)(塗)(跤) |
| 14. khiau-ku | (曲)(痾) | 36. khioh lōo-lê | (拏)(露)(螺) |
| 15. tsát-phīnn | (實)(鼻) | 37. tshuân hó-sè | (攢)(好)(勢) |
| 16. khí-bín | (齒)(抵) | 38. kin-tsio-kuann | (弓)(蕉)(乾) |
| 17. ka-tsáu | (虵)(蚤) | 39. thng-kâm-á | (糖)(含)(仔) |
| 18. khòng-bah | (炕)(肉) | 40. tsim tshuì-phué | (唛)(喙)(賴) |
| 19. tà-bū | (罩)(霧) | 41. n̄ng pōng-khang | (艘)(磅)(空) |
| 20. lah-sap | (埕)(圾) | 42. tshù-pinn-tau | (厝)(邊)(兜) |
| 21. sîn-kiú | (承)(球) | 43. sng kui mê | (耍)(規)(暝) |
| 22. hit-tsām | (彼)(站) | 44. tshàng-tsuí-bī | (藏)(水)(沫) |